

Bản án số: 838/2022/HC-PT

Ngày: 30 - 9 - 2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Trung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/9/2022 và 30/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 646/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 8 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 792/2022/HC-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1835/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị T, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: 314/25C A, Phường X3, Quận X8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1/Luật sư Đinh Văn Đ thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2/Luật sư Lê Văn Đ2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện:

1/Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (vắng mặt)

2/Ủy ban nhân dân huyện B (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 349 T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B:

- Ông Bùi Phan Thanh T2 – Công tác tại Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B (có mặt).

- Bà Trần Thị Ngọc D – Công tác tại Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B (xin xét xử vắng mặt).

3/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B (xin xét xử vắng mặt).

4/ Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: A10/26A KDC số 3, đường số X10, ấp X2, xã B1, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 và Ủy ban nhân dân xã B1: Bà Lê Thị Kim M3 – Công chức địa chính xã (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Trần Thị T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/11/2020, bản tự khai của người đại diện ủy quyền ngày 22/6/2020 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện Bà Trần Thị T trình bày:

1/Về nguồn gốc nhà, đất bị thu hồi: Nhà và đất thuộc thửa số 52, 53, 54 tờ bản đồ số 79 Bộ địa chính xã B1, huyện B (theo tài liệu năm 2003) thuộc chủ quyền hợp pháp của bà T. Nhà đất này bị ảnh hưởng bởi dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình và Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao tại khu 6A xã B1, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Xác định thời điểm xây dựng nhà trên đất bị thu hồi:

Bà T cho rằng trên đất có 02 căn nhà bà xây dựng năm 2003 nhưng Ủy ban nhân dân xã B1 xác nhận 02 căn nhà của bà xây năm 2005 nên bà T khiếu nại. Ngày 15/5/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 ban hành Quyết định số 392 và ngày 09/11/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 10621 bác đơn khiếu nại của bà T.

Bà T xác định 02 căn nhà bà xây dựng năm 2003 căn cứ vào các chứng cứ sau:

1. Bà Trần Thị T sinh sống, xây dựng nhà từ năm 2003 đã được người dân xung quanh xác nhận thông qua các biên bản xác minh của Ủy ban nhân dân xã B1: Biên bản xác minh ngày 29/8/2015; Biên bản Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 04/7/2016 và Biên bản xác minh ngày 22/8/2015.

2. Bà Trần Thị T đã có nhà và được chính quyền cấp sổ hộ khẩu từ năm 1976.

3. Khu đất của bà T nằm trong Quy hoạch Nam B – Bắc N (2600 ha) vì vậy, từ khi vào ở cho đến khi bắt buộc tháo dỡ nhà không thể có điện, nước hợp pháp để sử dụng. Tuy nhiên, có những người dân sinh sống tại đây xác nhận.

4. Việc đóng thuế nhà, đất cho chính quyền thì bà T luôn thực hiện đầy đủ.

5. Việc Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện việc bồi thường không đúng với diện tích có trong Quyết định thu hồi gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi, cụ thể: bồi thường thiếu 11m² (Quyết định thu hồi là 614.1m², nhưng bồi thường chỉ có 603,1m²; Phần diện tích đất rạch 498,8m² đã được bà T đăng ký biến động và được Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện B chấp thuận tại văn bản 146/TNMT ngày 05/02/2016, tuy nhiên đến nay Ủy ban nhân dân huyện B vẫn không thực hiện việc bồi thường cho bà Trần Thị T.

Từ những cơ sở trình bày trên, bà Thủy yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Hủy Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (khởi kiện ban đầu).

2. Hủy Quyết định số 392/QĐ-UBND Ngày 17/05/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 (khởi kiện bổ sung).

3. Hủy Văn bản 2563/UBND ngày 21/07/2016 của Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B, thành phố Hồ Chí (khởi kiện bổ sung)..

4. Hủy Quyết định số 6757/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất do bà Trần Thị T sử dụng tại xã B1 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình và Bệnh viện mắt kỹ thuật cao tại khu 6A, xã B1, huyện B (khởi kiện bổ sung).

5. Công nhận thời điểm xây dựng 02 căn nhà của bà là năm 2003.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút lại yêu cầu công nhận thời điểm xây dựng 02 căn nhà của bà vào năm 2003, yêu cầu khởi kiện bổ sung đề nghị hủy Quyết định số 7617/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất, cây trồng.

- *Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt, có gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến:*

1. Về cơ sở ban hành Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 và văn bản số 2563/UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân xã B1

Theo Quyết định số 6757/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất của bà Trần Thị T để thực hiện Dự án Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình và Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao tại khu 6A, thì phần diện tích đất bà T bị thu hồi là 614,1m² thuộc một phần các thửa 30, 31, 34, tờ bản đồ số 6, tài liệu 02/CT-UB tương ứng một phần các thửa 34, 52, 53, 54, 58 và rạch, tờ bản đồ số 79, tài liệu BĐĐC năm 2003. Riêng phần rạch có diện tích 498,8m² do Nhà nước trực tiếp quản lý kèm theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 0020/10/HĐĐĐ/QT (Bản vẽ số 57 và bản vẽ số 64) do Công ty TNHH đo

đạc Bản đồ TK-XD-KD-DV Q lập, được Ủy ban nhân dân xã B1 xác nhận ngày 30/6/2011).

Theo Phiếu kê khai nhà, đất do bà Trần Thị T kê khai được Ủy ban nhân dân xã B1 xác nhận ngày 30/6/2011 xác định tình trạng pháp lý nhà đất của bà T bị thu hồi tại một phần các thửa 30, 31, 34, tờ bản đồ số 6, tài liệu 02/CT-UB tương ứng một phần các thửa 34, 52, 53, 54, 58 và rạch, tờ bản đồ số 79, tài liệu BĐĐC năm 2003, một phần có nguồn gốc do hộ ông Trần Văn X (cha bà Trần Thị T) cho sử dụng (không có giấy tờ) vào năm 2001 và một phần lấn chiếm đất rạch sử dụng vào năm 2001. Nhà do bà T xây dựng vào năm 2005.

Ngày 11/6/2014, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 7617/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ về đất, cây trồng cho bà Trần Thị T (kèm theo Phiếu chiết tính số 24/PCT-BBT ngày 04/6/2014 của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng); trong đó, Ủy ban nhân dân huyện B đã bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư, không bồi thường đất ở, không bồi thường vật kiến trúc 02 căn nhà (diện tích 38,5m² và 165m²), với tổng số tiền bồi thường bà T đã nhận là 1.925.564.189 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi bốn ngàn, một trăm tám mươi chín đồng).

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có liên quan để xác nhận thời điểm xây dựng 02 căn nhà (không số) của bà Trần Thị T gồm: Bản đồ địa chính 2003 xã B1 được thực hiện đo vẽ hiện trạng từ tháng 9/2003 đến tháng 9/2004 ghi nhận hiện trạng các thửa đất 34, 52, 53, 54, 58, rạch, tờ bản đồ 79, là đất nông nghiệp và đất rạch (không thể hiện nhà); Bản đồ hiện trạng vị trí khu đất số HĐ: 3412/D8 ngày 05/8/2006 do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đo đạc Bản đồ A đo vẽ theo yêu cầu của hộ ông Trần Văn X (cha ruột của bà Trần Thị T) tổng thể diện tích khu đất 02 ha 29,46 trong đó bao gồm các thửa đất nêu trên, ghi nhận hiện trạng là đất vườn, ao (không thể hiện nhà).

Ngày 17/5/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 ban hành Quyết định số 392/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T (lần đầu); theo đó, công nhận và giữ nguyên nội dung Văn bản số 2563/UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân xã B1. Bác nội dung khiếu nại của bà T về yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B1 xác nhận thời điểm xây dựng căn nhà có diện tích là 38,5m² và 165m² vào năm 2003.

2. Về sơ sở ban hành Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B

Căn cứ Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:

“a) Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất;

b) Biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng đất, biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc xây dựng công trình gắn liền với đất;

c) Quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực thi hành, quyết định thi hành bản án của cơ quan Thi hành án đã được thi hành về tài sản gắn liền với đất;

d) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực thi hành; biên bản hòa giải tranh chấp đất đai có chữ ký của các bên và xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất;

đ) Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến việc sử dụng đất;

e) Giấy tờ về đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú dài hạn tại nhà ở gắn với đất ở; Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh, giấy tờ nộp tiền điện, nước và các khoản nộp khác có ghi địa chỉ nhà ở tại thửa đất đăng ký;

g) Giấy tờ về việc giao, phân, cấp nhà hoặc đất của cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quản lý, sử dụng đất;

h) Giấy tờ về mua bán nhà, tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về mua bán đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên liên quan;

i) Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ;

k) Bản kê khai đăng ký nhà, đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã tại thời điểm kê khai đăng ký.”

Ủy ban nhân dân xã B1 căn cứ vào Bản đồ địa chính xã B1 được thực hiện đo vẽ hiện trạng từ tháng 9/2003 đến tháng 9/2004 và đưa vào nghiệm thu tháng 4/2005, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B1 vào tháng 6/2005, để xác định thời điểm xây dựng 02 căn nhà của bà Trần Thị T vào năm 2005 là phù hợp quy định và thực hiện theo điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tại thời điểm thành lập Bản đồ địa chính đến khi kết thúc nghiệm thu đưa vào sử dụng, trên bản đồ thể hiện tại vị trí khu đất do bà T sử dụng chỉ có rạch, ao, lúa, không có 02 căn nhà của bà T và khi khiếu nại bà Trần Thị T không cung cấp và không có các giấy tờ để chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà vào năm 2003 theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Ngoài ra, trong quá trình trả lời đơn và giải quyết khiếu nại, Ủy ban nhân dân xã B1 có lấy ý kiến khu dân cư được ghi nhận tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 26/9/2014, ngày 04/7/2016 và biên bản xác minh ngày 22/8/2015, để tham khảo thu thập thông tin trong quá trình khi giải quyết khiếu nại.

Theo Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định khi không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hoặc giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân xã phải thu thập ý kiến của người dân đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất để làm cơ sở xác nhận. Trường hợp bà T đã có Bản đồ địa chính là một trong những giấy tờ được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ do đó Ủy ban

nhân dân xã B1 không công nhận nội dung khiếu nại của bà T là đúng quy định pháp luật.

- Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến:

Ủy ban nhân dân huyện B kiến nghị Tòa án nhân dân Thành phố xét xử giữ nguyên nội dung Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 và Văn bản số 2563/UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân xã B1 và Quyết định 6757/ QĐ-UBND ngày 05/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B.

- Người bị kiện Ủy ban nhân dân xã B1 có ý kiến:

Theo nội dung khởi kiện của bà Trần Thị T, yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 và Văn bản số 2563/UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân xã B1. Ủy ban nhân dân xã B1 có ý kiến như sau:

Ngày 21/7/2016, Ủy ban nhân dân xã B1 ban hành Văn bản số 2563/UBND về phúc đáp Đơn đề nghị ngày 10/6/2016 của bà Trần Thị T có nhà, đất trong ranh dự án Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (6A).

- Ủy ban nhân dân xã B1 đối chiếu bản vẽ hiện trạng vị trí số 57, 64 do Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ TK-XD-KD-DV Q lập ngày 30/6/2011 với bản đồ địa chính 2003 xã B1 được thực hiện đo vẽ hiện trạng từ tháng 9/2003 đến tháng 9/2004 Ủy ban nhân dân xã B1 xác định thời điểm xây dựng nhà của bà Trần Thị T là năm 2005. Cụ thể:

+ Bản vẽ hiện trạng vị trí số 57 do Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ TK XD-KD-DV Q lập ngày 30/6/2011 với bản đồ địa chính 2003 xã B1 là một phần các thửa 52, 53, 54 và một phần rạch (R) từ bản đồ 79, diện tích 509,8 m.

+ Bản vẽ hiện trạng vị trí số 64 do Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ TK XD-KD-DV Q lập ngày 30/6/2011 với bản đồ địa chính 2003 xã B1 là một phần các thửa 34, 52, 58 và một phần rạch (R) từ bản đồ 79, diện tích 603,1 m.

- Mặc khác, rà soát hồ sơ địa chính lưu trữ năm 2006 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã B1 thì vào thời điểm ngày 21/9/2006 ông Trần Văn X, sinh năm 1937, địa chỉ C18/6 ấp 4 xã B1 huyện B là cha của bà Trần Thị T có gửi Đơn xin hợp thức hóa đất nông nghiệp có đính kèm Bản đồ hiện trạng vị trí khu đất số HĐ 3412/D8 ngày 05/8/2006 do Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ A đo vẽ theo yêu cầu của ông Trần Văn X, diện tích tổng thể khu đất 22.946,0 m². Cụ thể: Đối chiếu bản vẽ hiện trạng vị trí số 57, 64 do Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ TK-XD-KD-DV Q lập ngày 30/6/2011 với Bản đồ hiện trạng vị trí khu đất số HĐ 3412/D8 ngày 05/8/2006 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đo đạc Bản đồ A đo vẽ thì tại thời điểm ngày 05/8/2006 hiện trạng sử dụng đất là đất vườn + đất ao”.

Qua những cơ sở nêu trên, nhận thấy Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 ký ban hành văn bản số 2563/UBND ngày 21/7/2016 về thống nhất thời điểm xây dựng nhà của bà Trần Thị T trong ranh dự án Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình (6A) và Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc giải quyết

khiếu nại của bà Trần Thị T (lần đầu) là đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 792/2022/HC-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T yêu cầu hủy:

Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 17/05/2018 của Chủ tịch UBND xã B1; Công văn 2563/UBND ngày 21/07/2016 của Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 6757/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B và yêu cầu công nhận thời điểm xây dựng 02 căn nhà của bà T là năm 2003.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 14/6/2022 người khởi kiện bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 17/6/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 2690/QĐ-VKS-HC kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Trần Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, nội dung quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của của Luật tố tụng hành chính, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, chấp nhận nội dung quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án.

[2] Thực hiện dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình và bệnh viện mắt kỹ thuật cao, ngày 06/5/2014 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 6757/QĐ-UBND thu hồi phần đất của bà Trần Thị T. Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 7617/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ về đất, cây trồng cho bà T, có nội dung bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư, không bồi thường đất ở, không bồi thường vật kiến trúc 02 căn nhà (diện tích 38,5m² và 165m²). Bà T cho rằng 02 căn nhà xây dựng năm 2003, nhưng Ủy ban nhân dân xác nhận nhà xây dựng năm 2005 nên không bồi thường, hỗ trợ là không đúng. Sau khi bà T khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B bác yêu cầu khiếu nại của bà T. Do đó, bà T khởi kiện Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018; Quyết định số 392/QĐ-UBND Ngày 17/05/2018; Văn bản 2563/UBND ngày 21/07/2016; Quyết định số 6757/QĐ-UBND ngày 06/5/2014.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Căn cứ vào bản đồ địa chính xã B1 xác định 02 căn nhà của bà T xây dựng vào năm 2005. Vì vậy nội dung các Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 392/QĐ-UBND Ngày 17/05/2018 của Chủ tịch UBND xã B1; Văn bản số 2563/UBND ngày 21/07/2016 của Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh ban hành là phù hợp với quy định của pháp luật. Từ đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T đối với các quyết định trên.

Đối với Quyết định số 6757/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B thì bà T nhận được quyết định này ngày 13/6/2014, nhưng đến ngày 02/11/2020 bà T mới khởi kiện là không còn thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà T đối với quyết định này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có yêu cầu khởi kiện bổ sung hủy Quyết định số 7617/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, nhưng yêu cầu này vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 173 của Luật Tố tụng hành chính 2015 không chấp nhận giải quyết yêu cầu này của bà T.

[4] Nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Theo Quyết định bồi thường số 7617/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện B ban hành đính kèm Phiếu chiết tính chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 24/PCT-BBT ngày 04/6/2014 thể hiện phần nhà bị giải tỏa của

bà T có diện tích 38,5m² và phần nhà có diện tích 165m² có thời điểm xây dựng năm 2005 nên không xét bồi thường, hỗ trợ. Bà T cho rằng thời điểm xây dựng nhà theo xác định của Ủy ban nhân dân là không đúng nên khiếu nại và khởi kiện văn bản của Ủy ban nhân dân xã B1, các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Do vậy, Tòa án cần xem xét Quyết định số 7617/QĐ-UBND khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T.

Mặt khác, Quyết định số 10621/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B ban hành có đề cập và sử dụng kết quả của Quyết định số 6757/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 và Quyết định số 7617/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B để giải quyết khiếu nại của bà T. Căn cứ Khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015 thì Quyết định số 6757/QĐ-UBND và Quyết định số 7617/QĐ-UBND là các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện, nên Hội đồng xét xử phải xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà T đối với Quyết định thu hồi số 6757/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 là hết thời hiệu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện của bà T đối với Quyết định bồi thường số 7617/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên không chấp nhận giải quyết yêu cầu này của bà T là không đúng quy định pháp luật và giải quyết chưa triệt để vụ án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm tố tụng khi không xem xét các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, chấp nhận nội dung quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện; Hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

[5] Bản án sơ thẩm bị hủy do có vi phạm tố tụng nên Hội đồng xét xử chưa xem xét đến nội dung vụ án.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 2690/QĐ-VKS-HC ngày 17/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị T;

Hủy bản án hành chính sơ thẩm 792/2022/HC-ST ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị T không phải chịu; Hoàn trả cho đương sự 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002550 ngày 30/6/2022 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NKK (1);
- NBK (4);
- Lưu (10) 20b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên